

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 – 12 – 2022

V/v tranh chấp ly hôn

và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lil

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Trần Thị Bé Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Diễm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 và Thông báo thời gian mở phiên tòa xét xử sơ thẩm số 59/TB-TA ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1969 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị U1, sinh năm: 1973 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Dương Thị Hồng Ng, sinh năm 1959 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Bà Trần Thị V, sinh năm (có mặt).

Địa chỉ: khóm V, phường 3, thị xã Ng, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Bà Nguyễn Thị Bích Tr, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực 5, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Ông Phan Văn B, sinh năm 1941 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: Số 290, H, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Khu dân cư Th, đường B2, số nhà 51, phường Ph, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.7. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Xuân D – Chức vụ Phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Long Mỹ (có mặt).

Địa chỉ: khu vực 2, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Văn U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1997 ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện L, tỉnh Hậu Giang, hôn nhân do ông bà cùng tự nguyện.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Lúc đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, dần về sau ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên ông U yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị U1.

Về con chung: Có 02 con chung, tên Nguyễn Hoàng Kh (Giới tính: Nam), sinh ngày 18/6/1999 và cháu Nguyễn Thị Hồng C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 07/10/2006, cháu Kh hiện đã trưởng thành, còn cháu C hiện đang sống chung với gia đình.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có phần tài sản chung

gồm:

- 01 căn nhà cấp 4 xây trên phần đất của cha mẹ cho ông U tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- 01 phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m², phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- 01 chiếc xe Wave RSX biển số 95M1-8206 do ông U đứng tên quyền sở hữu.

- 01 chiếc xe Vario biển số 95M1-51.435 do ông U đứng tên quyền sở hữu.

Về nợ chung: Nợ của ông Phan Văn B số tiền 172.000.000 đồng.

Ngoài ra, khi vợ chồng ly thân ông U tự hỏi vay nợ của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Long Mỹ số tiền 45.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn U yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị U1; Con chung đối với cháu Nguyễn Hoàng Kh hiện đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu giải quyết, còn cháu Nguyễn Thị Hồng C theo ai người đó nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng; Tài sản chung ông U yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 04, phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th (thửa 1587 diện tích 611,5m²), 02 chiếc xe honda do ông U đứng tên quyền sở hữu. Đối với phần đất còn lại yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Phần nợ chung ông U yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền 172.000.000 đồng nợ của ông Phan Văn B, đối với phần nợ Ngân hàng ông U đồng ý tự nguyện trả.

Bị đơn Trần Thị U1 thừa nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn U về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung là đúng. Nay ông U yêu cầu ly hôn thì bà U1 không đồng ý, bà U1 yêu cầu được đoàn tụ lại. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì con chung bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hồng C, không yêu cầu ông U cấp dưỡng, đối với cháu Nguyễn Hoàng Kh đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung bà U1 yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 04 được xây dựng năm 2016 với số tiền 550.000.000 đồng; chuồng heo; 02 chiếc xe; tất cả các phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m², thửa 134 diện tích 174,7m², thửa 915 diện tích 300m², thửa 15 diện tích 233,5m²; số tiền bán 01 con heo nái 250kg, 04 con heo tơ mỗi con 65kg và 09 con heo con 20 ngày tuổi với số tiền là

80.300.000 đồng.

Về nợ chung: Quá trình chung sống bà U1 và ông U có nợ tiền hụi của bà Nguyễn Thị Hồng Ng số tiền 156.000.000 đồng; nợ tiền vay của bà Nguyễn Thị Th số tiền 150.000.000 đồng; nợ tiền mượn của bà Trần Thị V số tiền 100.000.000 đồng; nợ tiền mua thức ăn của bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 29.505.000 đồng; nợ tiền của ông Phan Văn B số tiền 172.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ trên bà U yêu cầu Tòa án chia đôi.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn B trình bày: Năm 2015 ông Bánh có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn U mượn số tiền 272.000.000 đồng để cất nhà. Sau đó vợ chồng ông U trả cho ông B được số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 172.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông U yêu cầu ly hôn ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền còn nợ là 172.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị V trình bày: Ngày 10/9/2019 (âm lịch) bà V có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn U mượn số tiền 100.000.000 đồng đến nay chưa trả cho bà Vàng. Nay vợ chồng ông U yêu cầu ly hôn bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà V số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Th trình bày: Năm 2017 bà Thêu có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn U mượn số tiền 190.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông U trả cho bà được số tiền 40.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông U yêu cầu ly hôn bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Tại đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Hồng Ng trình bày: Ngày 17/9/2019 bà Trần Thị U1 có mượn của bà Ng số tiền 210.000.000 đồng. Do bà U1 nợ tiền hụi của bà Ng không có khả năng chi trả nên bà U1 viết giấy nhận nợ để góp hàng tháng. Đến thời điểm hiện tại bà U1 góp được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 160.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông U yêu cầu ly hôn bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ là 160.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Do điều kiện làm ăn nên bà yêu cầu

Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích Tr trình bày: Bà Trâm có bán thức ăn gia súc cho ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 để nuôi heo, hai bên thỏa thuận khi nào bán được heo sẽ trả hết, đến ngày 13/6/2020 kết sổ lại thì vợ chồng ông U còn nợ bà Tr số tiền 29.505.000 đồng. Nay vợ chồng ông U yêu cầu ly hôn bà Tr yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ là 29.505.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Xuân D trình bày: Ngày 10/6/2022 Ngân hàng có cho ông Nguyễn Văn U vay số tiền 45.000.000 đồng, lãi suất vay 8,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay là 12 tháng. Trong quá trình vay ông U thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi đúng theo quy định. Nay ông U và bà U1 yêu cầu ly hôn thì Ngân hàng có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn U trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M trình bày: Nguồn gốc phần đất tại thửa 15 các bên đang tranh chấp là của cha mẹ để lại cho ông M, vào ngày 21/11/2019 ông được Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02260 tại thửa 15, diện tích 233,5m². Sao đó, ông không có nhu cầu sử dụng phần đất trên nên ngày 13/12/2019 ông tặng cho lại em ruột là ông Nguyễn Văn U. Mặc dù thời điểm cho đất ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 còn sống chung nhưng do tài sản này của cha mẹ để lại nên ông làm thủ tục tặng cho cá nhân ông U, không có cho bà U1. Việc tranh chấp tài sản giữa ông U và bà U1 không có liên quan gì đến ông nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do điều kiện làm ăn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Thị U1 phát biểu ý kiến như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn U được ly hôn với bị đơn Trần Thị U1.

Về con chung: Anh Nguyễn Hoàng Kh đã trưởng thành ông U, bà U1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Đối với Nguyễn Thị Hồng C hiện đang sống chung với bà U1 nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu C cho bà U1

tiếp tục nuôi dưỡng. Bà U1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 34 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định phần tài sản chung của ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 gồm: Phần đất và nhà, công trình kiến trúc tại thửa 915 diện tích 300m² loại đất ODT, thửa 134 diện tích 174,7m² loại đất CLN, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang; Phần đất tại thửa 15 diện tích 233,5m², tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang và phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m², phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, 01 chiếc xe Honda hiệu Vario, biển số 95B1-51435; 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển số 95M1-8206. Nay ông U và bà U1 không tự thỏa thuận được đề nghị Hội đồng xét xử phân chia phần tài sản chung của ông U, bà U1 theo quy định pháp luật.

Công nhận phần đất tại thửa 915 diện tích 300m² loại đất ODT, thửa 134 diện tích 174,7m² loại đất CLN, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho bà Trần Thị U1.

Công nhận phần đất tại thửa 15 diện tích 233,5m² loại đất ODT, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang và phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m² loại đất LUC, phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho ông Nguyễn Văn U.

Đối với phần tài sản là công trình kiến trúc trên đất đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn U được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Vario, biển số 95B1-51435.

Công nhận cho bà Trần Thị U1 được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển số 95M1-8206.

Đối với giá trị đất, tài sản chênh lệch đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn U đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền còn nợ là 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Đối với số tiền nợ của Phan Văn B, Dương Thị Hồng Ng, bà Nguyễn Thị Th, Trần Thị V, Nguyễn Thị Bích Tr đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến như sau: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn U được ly hôn với bị đơn Trần Thị U1.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 07/10/2006 cho bà U1 tiếp tục nuôi dưỡng; Đối với Nguyễn Hoàng Kh (Giới tính: Nam), sinh ngày 18/6/1999 đã trưởng thành ông U, bà U1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Bà U1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Nguyễn Văn U không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phân chia phần tài sản chung của ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1.

Công nhận phần đất tại thửa 915 diện tích 300m² loại đất ODT, thửa 134 diện tích 174,7m² loại đất CLN, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho bà Trần Thị U1.

Bà Nguyễn Thị U1 được tiếp tục ổn định 01 nhà chính diện tích 09 mét x 13 mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, gạch Ceramic, trần Rima; 01 chuồng heo diện tích 80,8m², kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng; 01 mái che diện tích 09 mét x 03 mét, kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tole; Sân láng xi măng, diện tích 10,03 mét x 5,6 mét; Hàng rào 65m² mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, lưới B40.

Công nhận phần đất tại thửa 15 diện tích 233,5m² loại đất ODT, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho ông Nguyễn Văn U.

Công nhận phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m² loại đất LUC, phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho ông Nguyễn Văn U.

Ông Nguyễn Văn U được tiếp tục sử dụng 01 nhà kho diện tích 8,7 mét x 13 mét, kết cấu khung cột gỗ tạp, vách tole, mái tole, nền láng xi măng.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn U được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Vario, biển số 95B1-51435.

Công nhận cho bà Trần Thị U1 được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển số 95M1-8206.

Buộc bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn U 342.552.423 đồng.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn B, Dương Thị Hồng Ng Nguyễn Thị Th, Trần Thị V, Nguyễn Thị Bích Tr, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Buộc ông Nguyễn Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng, trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng, trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng, trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn U đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vốn còn nợ là 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B, bà Dương Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Văn M có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B, bà Dương Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Văn M.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của ông Nguyễn Văn U tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang ngày 25/4/1997, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét nguyên nhân yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn U, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng ông bà hạnh phúc và có con chung, năm 2019 ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn U cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị U1. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của ông U và bà U1 là trầm trọng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Vì vậy, ông Nguyễn Văn U yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị U1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 có 02 con chung, tên Nguyễn Hoàng Kh (Giới tính: Nam), sinh ngày 18/6/1999 và Nguyễn Thị Hồng C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 07/10/2006. Cháu Nguyễn Hoàng Kh đã trưởng thành ông U, bà U1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu Nguyễn Thị Hồng C hiện đang sống chung với bà U1. Bà U1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa của cháu C có nguyện vọng xin được sống chung với mẹ (bà Trần Thị U1). Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển và không làm xáo trộn cuộc sống của cháu Nguyễn Thị Hồng C nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Thị Hồng C cho bà Trần Thị U1 tục nuôi dưỡng. Bà U1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho ông Nguyễn Văn U không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản tranh chấp yêu cầu phân chia: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ và các Mạnh trích đo địa

chính của Công ty TNHH đo đạc tài nguyên và môi trường Sông Hậu thì phần đất và tài sản trên đất các bên tranh chấp gồm:

+ Phần đất tại thửa 134 diện tích 174,7m² loại đất CLN, thửa 915 diện tích 300,0m² loại đất ODT, thửa 15 diện tích 233,5m² loại đất ODT, phần đất tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

+ Phần đất tại thửa 1587, diện tích 611,5m², loại đất LUC, phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Hình thể, kích thước theo mảnh trích đo địa chính các đương sự đều thống nhất, không yêu cầu gì thêm.

Ngoài ra, phần tài sản tranh chấp còn có:

+ Phần công trình kiến trúc: 01 nhà chính diện tích 09 mét x 13 mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, gạch Ceramic, trần Rima; 01 chuồng heo diện tích 80,8m², kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng; 01 mái che diện tích 09 mét x 03 mét, kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tole; Sân láng xi măng, diện tích 10,03 mét x 5,6 mét; Hàng rào 65m² mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, lưới B40.

+01 nhà kho diện tích 8,7 mét x 13 mét, kết cấu khung cột gỗ tạp, vách tole, mái tole, nền láng xi măng.

+ 01 chiếc xe Honda hiệu Vario, biển số 95B1-51435 và 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển số 95M1-8206 do ông Nguyễn Văn U đứng tên chủ sở hữu.

+ 02 con heo nái mỗi con nặng 250kg, 04 con heo tơ 90 ngày tuổi mỗi con nặng 65kg và 09 con heo con 20 ngày tuổi.

Tại phiên tòa, bị đơn Trần Thị U1 yêu cầu chia đôi các phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m², thửa 134 diện tích 174,7m², thửa 915 diện tích 300m², thửa 15 diện tích 233,5m²; căn nhà cấp 04, công trình kiến trúc trên đất; 02 chiếc xe honda do ông U đứng tên quyền sở hữu. Đối với số tiền bán heo bà U1 xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn U đồng ý phân chia căn nhà cấp 4, công trình kiến trúc trên đất, 02 chiếc xe honda và phần đất tại thửa 1587; Đối với các phần đất còn lại ông Nguyễn Văn U cho rằng là tài sản riêng của ông U nên không đồng ý phân chia. Nếu chia thì ông yêu cầu được nhận một phần đất chiều ngang 09

mét, chiều dài từ mé lộ chạy thẳng ra phía sau đối với phần đất tại thửa 134, 915.

[2.3.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời thừa nhận của ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 thì phần tài sản chung ông bà thống nhất phân chia gồm: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất tại thửa 915, chuồng heo được xây dựng trên một phần thửa 134 và thửa 915, nhà kho được xây dựng trên thửa 15; 02 chiếc xe honda do ông U đứng tên quyền sở hữu; phần đất tại thửa 1587, tại khu vực 4, phường Th. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.3.2] Đối với phần đất tại thửa 915, thửa 134, thửa 15 ông U không đồng ý phân chia: Hội đồng xét xử xét thấy, qua trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất tại thửa 915, thửa 134 là do bà Lê Thị G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn U vào ngày 07/01/2004 và hộ ông Nguyễn Văn U được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 31/12/2019 hộ ông Nguyễn Văn U được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02456, CS02457. Đối với phần đất này ông Nguyễn Văn U nhận chuyển nhượng vào năm 2004, có được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông U và bà U1.

Đối với phần đất tại thửa 15, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn U, qua hồ sơ trích lục phần đất tại thửa 15 do ông Nguyễn Văn U nhận tặng cho từ ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Ng. Theo lời khai của ông Nguyễn Văn M phần đất tại thửa 15 mà ông U, bà U1 tranh chấp là của cha mẹ cho ông M. Ngày 21/11/2019 ông M được Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02260 tại thửa 15, diện tích 233,5m². Sau đó, ông không có nhu cầu sử dụng phần đất trên nên vào ngày 13/12/2019 ông tặng cho lại em ruột là ông Nguyễn Văn U. Việc tặng cho này là tặng cho riêng ông U, không có liên quan đến bà U1. Hội đồng xét xử xét thấy, việc tặng cho đất giữa ông M với ông U phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông U và bà U1, từ khi tặng cho đến nay vợ chồng ông U, bà U1 xây dựng nhà kho để sử dụng chung, không ai phát sinh tranh chấp gì.

Theo quy định tại Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*” và “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của gia đình*”.

Vì vậy, ông Nguyễn Văn U cho rằng phần đất tại các thửa 915, 134, 15 là tài sản riêng của cá nhân ông U là không có cơ sở.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi*”. Do đó, bà Trần Thị U1 yêu cầu chia đôi các thửa đất trên là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[2.3.3] Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất thì phần tài sản ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1 yêu cầu được chia có tổng giá trị là 2.249.927.366 đồng, trong đó:

Phần đất tại thửa 134 có giá trị là 201.079.700 đồng, phần đất tại thửa 915 có giá trị là 805.800.000 đồng; Phần công trình kiến trúc trên phần đất tại thửa 134 và thửa 915 gồm: Nhà chính có giá trị 361.617.750 đồng, chuồng heo có giá trị 54.241.040 đồng, mái che có giá trị 9.023.400 đồng, sân có giá trị 7.163.856 đồng, hàng rào có giá trị 21.990.360 đồng.

Phần đất tại thửa 15 có giá trị 627.181.000 đồng, nhà kho trên phần đất tại thửa 15 có giá trị 35.015.760 đồng; Phần đất tại thửa 1587 có giá trị 75.214.500 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại bà Trần Thị U1 là người đang trực tiếp quản lý phần đất tại thửa 134, 915 và căn nhà, công trình kiến trúc trên đất, cũng là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hồng C. Vì vậy, để đảm bảo quá trình sử dụng đất, đảm bảo quá trình thi hành án, cũng như không làm xáo trộn cuộc sống của bà U1 và cháu C nên Hội đồng xét xử thống nhất giao phần đất, công trình kiến trúc trên đất tại thửa 134, thửa 915 cho bà Trần Thị U1 tiếp tục quản lý sử dụng.

Đối với phần đất tại thửa 1587, phần đất thửa 15 và công trình kiến trúc trên phần đất tại thửa 15 hiện do ông Nguyễn Văn U quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử thống nhất giao phần đất tại thửa 1587, phần đất thửa 15 và công trình kiến trúc trên phần đất tại thửa 15 cho ông Nguyễn Văn U tiếp tục quản lý sử dụng.

Đối với hai chiếc xe: Hiện nay ông U đang quản lý chiếc xe gắn máy hiệu Vario biển kiểm soát 95B1-514.35 với giá trị là 45.000.000 đồng; Bà U1 đang quản lý chiếc xe gắn máy hiệu Wave RSX biển kiểm soát 95M1-8206 với giá trị là 6.600.000 đồng. Vì vậy, để đảm bảo quá trình sử dụng xe nên Hội đồng xét xử thống nhất giao chiếc xe hiệu Vario kiểm soát 95B1-514.35 cho ông U tiếp

tục quản lý sử dụng; Giao chiếc xe hiệu Wave RSX biển kiểm soát 95M1-8206 cho bà Trần Thị U1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông U và bà U1 yêu cầu chia là 2.249.927.366 đồng, chia hai mỗi người được hưởng giá trị là 1.124.963.683 đồng. Hiện tại phần tài sản bà U1 quản lý sử dụng có giá trị 1.460.916.106 đồng, phần tài sản ông U quản lý sử dụng có giá trị là 737.411.260 đồng. Như vậy, bà U1 hưởng phần nhiều hơn nên bà U1 có trách nhiệm trả lại một phần giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn U là 342.552.423 đồng.

[2.3.4] Đối với vật nuôi là heo nái, heo tơ, heo con: Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị U1 có yêu cầu phân chia nhưng tại phiên tòa bà Trần Thị U1 rút lại yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu phân chia tài sản chung là vật nuôi của bà Trần Thị U1.

[2.3.5] Đối với đồ đạc trong nhà và cây cối trên đất các đương sự không yêu cầu phân chia nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Th, bà Dương Thị Hồng Ng, ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị Bích Tr và các biên nhận do đương sự cung cấp thể hiện: Ngày 10/9/2019 (âm lịch) bà Trần Thị U1 có mượn của bà Trần Thị V số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 17/6/2019 (âm lịch) bà Trần Thị U1 có mượn của bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 210.000.000 đồng, đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 160.000.000 đồng; Ngày 15/8/2017 (âm lịch) bà Trần Thị U1 có mượn của bà Nguyễn Thị Th số tiền 190.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng và còn nợ lại 150.000.000 đồng; Năm 2015 ông Nguyễn Văn U, bà Trần Thị U1 có mượn của ông Phan Văn B số tiền 272.000.000 đồng, đã trả được số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại 172.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn U thừa nhận quá trình ông U và bà U1 sống chung có nợ của ông Phan Văn B số tiền 172.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn gia súc của bà Nguyễn Thị Bích Tr 29.505.000 đồng, ngoài ra không còn nợ của ai khác. Đối với số nợ của bà Trần Thị V 100.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Th 150.000.000 đồng, nợ bà Dương Thị Hồng Ng 160.000.000 đồng là do bà U1 tự mượn ông U không biết vì trong biên nhận nợ không có ông ký tên, nên ông không đồng ý trả.

Bị đơn bà Trần Thị U1 cho rằng quá trình ông U và bà U1 sống chung có nợ của ông Phan Văn B số tiền 172.000.000 đồng, nợ tiền thức ăn gia súc của bà Nguyễn Thị Bích Tr 29.505.000 đồng, nợ của bà Trần Thị V 100.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Th 150.000.000 đồng, nợ bà Dương Thị Hồng Ng 160.000.000 đồng. Bà U1 cho rằng thời điểm bà mượn nợ thì gia đình rất khó khăn, sau khi xây cất nhà xong thì không có tiền trả vật tư, khi đó ông U bị bệnh, con trai tên Nguyễn Hoàng Kh bị bắt đi ở tù, điều kiện kinh tế trong gia đình đều do một mình bà quản lý, chi tiêu nên khi đi hỏi mượn tiền thì chỉ có một mình bà ký tên. Nay vợ chồng ly hôn bà U1 yêu cầu Tòa án giải quyết phải chia đôi số nợ trên với ông U.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Th, Trần Thị V, Nguyễn Thị Bích Tr đều xác định số tiền nợ của các bà thì ông U và bà U1 đều biết.

[2.4.1] Hội đồng xét xử xét thấy, thời điểm bà U1 và ông U mượn nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Mục đích của việc mượn nợ là để phục vụ đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình 2014 “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.*”. Vì vậy, ông U cho rằng bà U1 tự mượn nợ của bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Th, bà Dương Thị Hồng Ng là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Th, bà Dương Thị Hồng Ng, Phan Văn B, Nguyễn Thị Bích Tr.

Buộc ông Nguyễn Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng; trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng; trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng.

[2.4.2] Về phần lãi suất: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Th, bà Dương Thị Hồng Ng, ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị Bích Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4.3] Đối với phần nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín

dụng số 7002-LAV-202102233, ngày 21/6/2021. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng bà Lê Thị Xuân D yêu cầu ông Nguyễn Văn U có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay là 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Ông Nguyễn Văn U đồng ý sẽ tự nguyện trả số nợ trên cho Ngân hàng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn U. Buộc ông Nguyễn Văn U có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 45.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên; Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Thị U1 tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U phải chịu án phí chia tài sản chung là 44.974.910 đồng.

Bị đơn Trần Thị U1 phải chịu án phí chia tài sản chung là 44.974.910 đồng.

Nguyên đơn Nguyễn Văn U còn phải chịu trên số tiền phải trả nợ là phải nộp 17.437.625 đồng.

Bị đơn Trần Thị U1 còn phải chịu trên số tiền phải trả nợ là phải nộp 15.187.625 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Bích Tr, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U, bị đơn bà Trần Thị U1 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 27, Điều 30, Điều

33, Điều 34, Điều 59 và Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn U được ly hôn với bị đơn Trần Thị U1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng C (Giới tính: Nữ), sinh ngày 07/10/2006 cho bà Trần Thị U1 tiếp tục nuôi dưỡng; Đối với Nguyễn Hoàng Kh đã trưởng thành, ông U và bà U1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Bà U1 chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên chưa xem xét.

Ông Nguyễn Văn U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn U và bà Trần Thị U1.

Công nhận phần đất tại thửa 915 diện tích 300m² loại đất ODT, thửa 134 diện tích 174,7m² loại đất CLN, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho bà Trần Thị U1 (có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Bà Nguyễn Thị U1 được tiếp tục ổn định 01 nhà chính diện tích 09 mét x 13 mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, gạch Ceramic, trần Rima; 01 chuồng heo diện tích 80,8m², kết cấu khung cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng; 01 mái che diện tích 09 mét x 03 mét, kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tole; Sân láng xi măng, diện tích 10,03 mét x 5,6 mét; Hàng rào 65m² mét, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, lưới B40.

Công nhận phần đất tại thửa 15 diện tích 233,5m² loại đất ODT, tọa lạc tại khu vực 3, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho ông Nguyễn Văn U (có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Công nhận phần đất tại thửa 1587 diện tích 611,5m² loại đất LUC, phần đất tọa lạc tại khu vực 4, phường Th, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cho ông Nguyễn Văn U (có mảnh trích đo địa chính kèm theo).

Ông Nguyễn Văn U được tiếp tục sử dụng 01 nhà kho diện tích 8,7 mét x 13 mét, kết cấu khung cột gỗ tạp, vách tole, mái tole, nền láng xi măng.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn U được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Vario, biển kiểm soát 95B1-51435.

Công nhận cho bà Trần Thị U1 được tiếp tục sử dụng 01 chiếc xe Honda hiệu Wave RS, biển kiểm soát 95M1-8206.

Buộc bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Văn U số tiền 342.552.423 đồng (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng*).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn B, bà Dương Thị Hồng Ng, bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị Bích Tr, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Buộc ông Nguyễn Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*); trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng (*Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*); trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu đồng*).

Buộc bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Hồng Ng số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*); trả cho bà Trần Thị V số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị Bích Tr số tiền 14.752.500 đồng (*Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*); trả cho ông Phan Văn B số tiền 86.000.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn U đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vốn còn nợ là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và lãi suất phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn U còn phải chịu lãi suất trên số tiền chưa trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số 7002-LAV-2021 02233, ngày 21/6/2021 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Văn U phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Nguyên đơn Nguyễn Văn U được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0004095, lập ngày 30/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ.

Án phí chia tài sản: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U phải chịu nộp 44.974.910 đồng (*Bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm mười đồng*). Ông U được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) theo lai thu số 0004177 lập ngày 21/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ. Như vậy, ông U còn phải nộp thêm số tiền án phí là 36.974.910 đồng (*Ba mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm mười đồng*).

Bị đơn Trần Thị U1 phải chịu nộp 44.974.910 đồng (*Bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm mười đồng*). Bà U1 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) theo lai thu số 0004346 lập ngày 24/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ. Như vậy, bà U1 còn phải nộp thêm số tiền án phí 34.974.910 đồng (*Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm mười đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Văn U còn phải chịu trên số tiền phải trả nợ là 17.437.625 đồng (*Mười bảy triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

Bị đơn Trần Thị U1 còn phải chịu trên số tiền phải trả nợ là 15.187.625 đồng (*Mười lăm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

6. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U, bị đơn bà Trần Thị U1 mỗi người phải chịu số tiền 7.050.000 đồng (*Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*). Bị đơn bà Trần Thị U1 có nghĩa vụ nộp số tiền 7.050.000 đồng (*Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ để trả lại cho ông Nguyễn Văn U.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lil